

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ dự toán
thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Qua xem xét dự thảo Nghị quyết kèm theo Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2016 của tỉnh Tiền Giang như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2016

Tổng thu từ kinh tế địa phương năm 2016 là 5.854,000 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 4.854,000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách nhà nước là 1.000,000 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Phân theo nguồn thu ngân sách

a) Thu nội địa: 4.154,000 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 1.480,000 tỷ đồng;
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 285,000 tỷ đồng;
- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: 850,000 tỷ đồng;
- Lệ phí trước bạ: 178,000 tỷ đồng;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 20,000 tỷ đồng;
- Thuế thu nhập cá nhân: 400,000 tỷ đồng;
- Thu tiền sử dụng đất: 120,000 tỷ đồng;
- Thu phí, lệ phí: 70,000 tỷ đồng;
- Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 2,000 tỷ đồng;
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 24,000 tỷ đồng;
- Thuế bảo vệ môi trường: 550,000 tỷ đồng;
- Thu khác ngân sách: 175,000 tỷ đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 700,000 tỷ đồng.

c) Thu xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách nhà nước: 1.000,000 tỷ đồng.

2. Phân theo khu vực thu

a) Cấp tỉnh thu: 4.823,630 tỷ đồng;

b) Cấp huyện, xã thu: 1.030,370 tỷ đồng.

II. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2016

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2016 là 7.520,862 tỷ đồng, trong đó: chi trong cân đối ngân sách địa phương quản lý là 6.520,862 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết được quản lý qua ngân sách nhà nước là 1.000,000 tỷ đồng, cụ thể như sau:

A. Phân theo nội dung chi

1. Chi ngân sách địa phương quản lý: 6.520,862 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 1.199,012 tỷ đồng, trong đó:

- Đối với tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý: khi thu tiền sử dụng đất thì chuyển trích 15% vào Quỹ phát triển đất tỉnh Tiền Giang; sử dụng tối thiểu 10% để thực hiện công tác đo đạc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ

sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (nếu có phát sinh nhiệm vụ); số còn lại chi đầu tư phát triển, xây dựng nông thôn mới.

- Đối với tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: khi phát sinh thu nộp vào ngân sách nhà nước thì thực hiện chuyển trích 15% vào Quỹ phát triển đất tỉnh Tiền Giang và số còn lại thực hiện chi đầu tư phát triển.

b) Chi thường xuyên: 5.157,508 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi hành chính sự nghiệp:	4.706,431 tỷ đồng.
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	431,005 tỷ đồng;
+ Sự nghiệp môi trường:	56,564 tỷ đồng;
+ Sự nghiệp văn xã:	3.222,160 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo:	2.315,944 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp y tế:	402,521 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:	39,843 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	22,742 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	21,630 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	391,030 tỷ đồng;
. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	28,450 tỷ đồng;
+ Chi quản lý hành chính:	996,702 tỷ đồng;
- Chi Quốc phòng - An ninh:	136,084 tỷ đồng.
+ Quốc phòng, Biên phòng:	88,647 tỷ đồng;
+ An ninh:	47,437 tỷ đồng.
- Chi khác:	314,993 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1,000 tỷ đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 135,730 tỷ đồng.

đ) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): 27,612 tỷ đồng.

2. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách nhà nước: 1.000,000 tỷ đồng.

B. Phân theo khu vực chi

- Ngân sách cấp tỉnh chi:	3.762,353 tỷ đồng;
- Ngân sách cấp huyện và xã chi:	3.758,509 tỷ đồng.

III. Về cân đối ngân sách

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
+ Thu chuyển nguồn năm 2015 sang 2016 để thực hiện cải cách tiền lương	211.218	211.218	
+ Thu Ngân sách địa phương được hưởng	5.105.680	4.109.548	996.132
+ Thu Ngân sách Trung ương bổ sung cho tỉnh	2.203.964	2.203.964	0
+ Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện, xã		-2.762.377	2.762.377
- Tổng thu	7.520.862	3.762.353	3.758.509
- Tổng chi	7.520.862	3.762.353	3.758.509
- Thừa (+), thiếu (-)	0	0	0

(Đính kèm biểu chi tiết số liệu số 01, 02)

IV. Về số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã

Trên cơ sở số điều tiết thu ngân sách cấp huyện và xã được hưởng, nhiệm vụ chi ngân sách của các địa phương trong tỉnh, số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy là 2.762,377 tỷ đồng, cụ thể như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số bổ sung	Trong đó		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu để thực hiện chính sách, chế độ	Bổ sung mục tiêu vốn xây dựng cơ bản
01	Huyện Cái Bè	411.272	188.338	203.374	19.560
02	Huyện Cai Lậy	311.940	113.718	186.378	11.844
03	Thị xã Cai Lậy	236.096	135.261	90.168	10.667
04	Huyện Châu Thành	351.247	172.300	164.465	14.482
05	Huyện Tân Phước	166.204	72.943	82.930	10.331
06	Huyện Chợ Gạo	331.522	148.181	171.250	12.091

07	Huyện Gò Công Tây	252.335	117.714	124.155	10.466
08	Huyện Gò Công Đông	284.219	105.595	167.836	10.788
09	Thị xã Gò Công	208.045	93.763	105.327	8.955
10	Thành phố Mỹ Tho	93.594	25.037	52.303	16.254
11	Huyện Tân Phú Đông	115.903	54.873	54.283	6.747
	Tổng Số	2.762.377	1.227.723	1.402.469	132.185

V. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và tỷ lệ phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách năm 2016

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách năm 2016 thực hiện theo Nghị quyết số 263/2010/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2011 - 2015, và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012; Nghị quyết số 60/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013; Nghị quyết số 76/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Mục V, Điều 1 của Nghị quyết số 98/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

“Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp của tỉnh. Cụ thể:

+ Xã vùng sâu, khó khăn là 600 triệu đồng/đơn vị/năm.

+ Phường, thị trấn, thị tứ là 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

+ Các xã còn lại: xã loại 1 là 500 triệu đồng/đơn vị/năm; xã loại 2 và loại 3 là 400 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý.

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào định mức nêu trên, tùy tình hình thực tế Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư cho cấp xã trên địa bàn.

Đối với các xã đã đạt chuẩn quốc gia xây dựng nông thôn mới trong năm 2015 sẽ được phân bổ vốn đầu tư theo danh mục công trình cụ thể.

Đối với các xã phân đầu đạt chuẩn quốc gia xây dựng nông thôn mới trong năm 2016, sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh xác định danh sách các xã cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh giảm vốn phân cấp và được phân bổ vốn đầu tư theo danh mục công trình cụ thể.”

VI. Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2016

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2016 thực hiện theo Nghị quyết số 264/2010/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2011 ; Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012; Nghị quyết số 60/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 và Nghị quyết số 98/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang.

2. Sửa đổi định mức chi quản lý hành chính cho hoạt động phí cấp xã tại khoản 2, Mục VI, Điều 1 Nghị quyết số 98/2014/NQ-HĐND, như sau:

“Chi quản lý hành chính cho hoạt động cấp xã là 360 triệu đồng/đơn vị/năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung định mức chi sự nghiệp đào tạo cấp huyện tại tiết a, điểm 2.2, khoản 2, Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 264/2010/NQ-HĐND và tại gạch đầu dòng thứ 2, Mục VI, Điều 1 Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND, như sau:

- Huyện Cái Bè, huyện Cai Lậy, thị xã Cai Lậy, huyện Châu Thành: 350 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Thành phố Mỹ Tho, huyện Chợ Gạo: 340 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Huyện Gò Công Tây; huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phước, thị xã Gò Công: 330 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Huyện Tân Phú Đông: 300 triệu đồng/đơn vị/năm.

4. Sửa đổi định mức chi sự nghiệp môi trường tại khoản b, Mục XII, Điều 1 Nghị quyết số 264/2010/NQ-HĐND và điểm k, khoản 4, Mục VI, Điều 1 Nghị quyết số 98/2014/NQ-HĐND như sau:

- Thành phố Mỹ Tho: 6.200 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Huyện Cái Bè: 5.500 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Thị xã Cai Lậy, thị xã Gò Công: 4.500 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Huyện Châu Thành: 4.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Tây, huyện Gò Công Đông, huyện Cai Lậy: 3.200 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Huyện Tân Phú Đông, huyện Tân Phước: 2.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

5. Sửa đổi, bổ sung định mức chi thường xuyên tại Nghị quyết số 264/2010/NQ-HĐND, như sau:

a) Sửa đổi tại khoản 3, Mục IX, Điều 1, như sau:

“Tiền ăn cho lực lượng trực sẵn sàng chiến đấu, ngày công lao động cho dân quân, phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ,...:

- Đối với xã: 170 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Đối với phường, thị trấn, thị tứ: 150 triệu đồng/đơn vị/năm.”

b) Sửa đổi chi khác ngân sách tại khoản 3, Mục XIII, Điều 1, như sau:

“Cấp xã: 60 triệu đồng/đơn vị/năm (bao gồm cả kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật).”

6. Bổ sung định mức chi thường xuyên tại Nghị quyết số 264/2010/NQ-HĐND, như sau:

a) Bổ sung định mức chi cho hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 35 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với đơn vị sự nghiệp và 70 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với cơ quan quản lý hành chính.

b) Bổ sung định mức chi công việc cho các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh như sau:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất và Đầu tư xây dựng hạ tầng tỉnh là 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Quỹ Phát triển đất là 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên (Sở Tài nguyên và Môi trường) là 1.400.000 đồng/người/tháng.

- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (Sở Thông tin và Truyền thông) là 1.450.000 đồng/người/tháng.

- Cảng vụ đường thủy nội địa (Sở Giao thông vận tải) là 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Ban An toàn giao thông tỉnh (Sở Giao thông vận tải) là 1.800.000 đồng/người/tháng.

VII. Biện pháp chủ yếu thực hiện dự toán ngân sách năm 2016

1. Về thu ngân sách

- Ngành Thuế phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức khai thác tốt các nguồn thu theo luật định, chống thất thu, gian lận thương mại, trốn thuế, nhất là đối với lĩnh vực thuế công thương nghiệp - dịch vụ, thuế tài nguyên, khoáng sản; tổ chức thu hết số nợ thuế, đồng thời hạn chế nợ mới phát sinh tăng thêm.

- Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân và người nộp thuế thông suốt chính sách thuế để thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc để cho các doanh nghiệp hoạt động, tạo nguồn thu vững chắc cho ngân sách nhà nước.

- Tăng cường công tác thanh tra để có biện pháp xử lý, đôn đốc thu nộp ngân sách kịp thời các khoản mà thanh tra, kiểm toán đã kết luận.

- Thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật việc miễn, giảm, giãn thuế cho các đối tượng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về chi ngân sách

- Thực hành tiết kiệm, sử dụng nguồn vốn ngân sách có hiệu quả và chi đúng dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, chống tiêu cực, lãng phí trong chi tiêu ngân sách.

- Thực hiện các biện pháp khác theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền ở cấp Trung ương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khoá VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của (UBTVQH);
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Vụ IV (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB.MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh



BẢNG TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TỈNH TIỀN GIANG

Xem theo Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU THU	TOÀN TỈNH	KHU VỰC TỈNH	KHU VỰC HUYỆN	CÁI BÈ	CAI LẬY	THỊ XÃ CAI LẬY	CHÂU THÀNH	TÂN PHƯỚC	CHỢ GẠO	GCÔNG TÂY	GCÔNG ĐÔNG	TX GÒ CÔNG	TP MỸ THO	TÂN PHÚ ĐÔNG
	TỔNG THU TỪ KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	5.854.000	4.823.630	1.030.370	117.100	51.340	65.700	106.800	39.060	57.000	45.320	39.000	55.300	431.800	21.950
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.854.000	3.823.630	1.030.370	117.100	51.340	65.700	106.800	39.060	57.000	45.320	39.000	55.300	431.800	21.950
1	THU NỘI ĐỊA	4.154.000	3.123.630	1.030.370	117.100	51.340	65.700	106.800	39.060	57.000	45.320	39.000	55.300	431.800	21.950
	<i>THU NỘI ĐỊA (không kể thu tiền sử dụng đất)</i>	<i>4.034.000</i>	<i>3.123.630</i>	<i>910.370</i>	<i>102.100</i>	<i>49.340</i>	<i>57.700</i>	<i>98.800</i>	<i>31.560</i>	<i>55.000</i>	<i>41.320</i>	<i>34.000</i>	<i>49.300</i>	<i>369.800</i>	<i>21.450</i>
1	THU TỪ DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	1.480.000	1.480.000												
2	THU TỪ DNNN	285.000	277.230	7.770	900	340	1.000	700	260	1.300	220	100	1.300	1.600	50
	- DNNN TW	175.000	175.000												
	- DNNN ĐP	110.000	102.230	7.770	900	340	1.000	700	260	1.300	220	100	1.300	1.600	50
3	THU TỪ KHU VỰC CTN - DỊCH VỤ NQD	850.000	421.000	429.000	47.000	24.000	31.000	59.000	15.000	25.000	14.000	16.000	23.500	170.000	4.500
	- Môn bài	28.549	1.600	26.949	3.000	1.600	1.900	2.700	700	2.200	1.600	1.299	1.900	9.500	550
	- Thuế GTGT, TNDN	802.534	412.450	390.084	42.680	21.804	27.692	54.552	14.087	22.179	12.055	14.609	20.926	155.594	3.906
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	5.730	2.700	3.030	230	272	347	271	47	98	37	51	343	1.313	21
	- Thuế Tài nguyên	1.748	350	1.398	190	104	88	354	34	182	198			248	
	- Khác	11.439	3.900	7.539	900	220	973	1.123	132	341	110	41	331	3.345	23
4	LỆ PHÍ TRƯỚC BA	178.000		178.000	8.500	6.000	4.500	7.500	3.000	5.500	3.800	4.000	4.500	129.200	1.500
5	THUẾ SDDNN														
6	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	20.000		20.000	2.100	1.000	1.200	2.500	300	800	400	500	1.100	10.000	100
7	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	400.000	267.000	133.000	20.200	8.200	8.500	13.000	6.500	9.000	6.600	6.000	9.000	43.000	3.000
8	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	120.000		120.000	15.000	2.000	8.000	8.000	7.500	2.000	4.000	5.000	6.000	62.000	500
9	THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ	70.000	34.300	35.700	5.000	2.800	4.000	4.000	2.200	4.500	2.000	1.600	3.700	5.000	900
10	THU BÁN NHÀ Ở THUỘC SHNN	2.000	1.400	600	100									500	
11	THU TIỀN CHO THUÊ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC	24.000	21.000	3.000	500			100		100	100		200	2.000	
12	THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	550.000	550.000												
13	THU KHÁC NGÂN SÁCH	175.000	71.700	103.300	17.800	7.000	7.500	12.000	4.300	8.800	14.200	5.800	6.000	8.500	11.400
	Trong đó:- Thu phạt trong lĩnh vực ATGT	58.000	34.000	24.000	2.500	2.300	1.000	3.200	1.500	3.500	3.800	1.200	1.500	3.000	500
	- Thu tại xã	25.000		25.000	5.300	2.000	2.000	5.000	500	1.300	3.200	1.300	1.500	1.500	1.400
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	700.000	700.000												
B	THU XỔ SỞ KIẾN THIẾT QUẢN LÝ QUA NSNN	1.000.000	1.000.000												
	TỔNG THU (A + B)	5.854.000	4.823.630	1.030.370	117.100	51.340	65.700	106.800	39.060	57.000	45.320	39.000	55.300	431.800	21.950
	ĐIỀU TIẾT:														
	- NS TW	748.320	723.820	24.500	2.500	2.310	1.650	3.240	1.400	3.250	3.260	1.240	2.050	3.100	500
	- NS TỈNH	4.109.548	4.099.810	9.738	1.414	820	850	1.300	325	630	660	480	900	2.150	210
	- NS HUYỆN, XÃ	996.132		996.132	113.186	48.210	63.200	102.260	37.335	53.120	41.400	37.280	52.350	426.550	21.241

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TỈNH TIỀN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Triệu đồng

CÁC KHOẢN CHI	TOÀN TỈNH	KV TỈNH	KV HUYỆN	CÁI BÈ	CAI LẬY	TX CAI LẬY	CHÂU THÀNH	TÂN PHƯỚC	CHỢ GAO	GÒ CÔNG TÂN	GÒ CÔNG ĐÔNG	TX GÒ CÔNG	TP MỸ THO	TÂN PHÚ ĐÔNG
TỔNG CHI NSDP (I+II)	7.520.862	3.762.353	3.758.509	524.458	360.150	299.296	453.507	203.539	384.642	293.735	321.499	260.395	520.144	137.144
I. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.520.862	2.831.353	3.689.509	512.658	352.750	293.696	444.707	196.939	377.642	288.735	316.599	256.095	516.144	133.544
1. Chi đầu tư phát triển	1.199.012	1.015.827	183.185	22.760	6.444	13.067	13.682	11.231	7.091	9.466	10.888	10.655	74.254	3.647
Trong đó: Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	478.712	478.712												
Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.200	41.200												
2. Chi thường xuyên	5.157.508	1.685.175	3.472.333	485.197	343.106	277.910	426.899	183.943	367.115	276.646	302.828	243.060	436.945	128.684
a. Chi hành chính sự nghiệp	4.706.431	1.359.472	3.346.959	468.926	330.920	267.193	411.398	174.403	353.641	267.007	292.352	233.841	423.672	123.606
- Chi sự nghiệp kinh tế	487.569	176.474	311.095	40.252	24.448	24.828	24.907	18.657	22.348	24.272	22.906	23.926	74.831	9.720
Trong đó: + Sự nghiệp Môi trường	56.564	15.064	41.500	5.500	3.200	4.500	4.000	2.000	3.200	3.200	3.200	4.500	6.200	2.000
+ Hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	77.865	38.332	39.533	7.761	5.037	3.806	4.693	4.891	2.814	4.053	2.594	1.979	629	1.276
+ Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	66.500	3.355	63.145	13.495	7.025	4.905	3.980	5.260	5.780	8.370	8.650	3.790	450	1.440
- Chi sự nghiệp văn xã	3.222.160	929.353	2.292.807	336.702	235.416	183.821	295.858	99.992	249.153	183.201	204.961	155.220	272.652	75.831
+ Chi sự nghiệp giáo dục	2.152.138	363.437	1.788.702	259.102	186.951	145.794	229.632	70.401	199.662	143.703	161.671	119.274	221.282	51.230
+ Chi sự nghiệp đào tạo	163.806	142.355	21.450	2.070	1.507	1.428	2.794	2.581	2.294	2.155	1.806	1.385	1.585	1.845
+ Chi sự nghiệp Y tế	402.521	175.374	227.146	34.904	20.690	13.581	30.148	15.928	23.553	18.125	21.008	14.834	22.031	12.344
+ Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	39.843	18.805	21.038	2.466	1.941	1.865	2.226	1.473	1.988	1.391	1.614	2.043	3.087	945
+ Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	22.742	14.551	8.191	1.035	792	722	839	531	699	627	591	731	1.296	328
+ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	21.630	9.255	12.375	1.481	1.006	1.143	1.322	955	1.006	898	946	1.083	1.864	671
+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	391.030	178.126	212.904	35.544	22.528	19.238	28.696	8.024	19.750	16.302	17.325	15.720	21.507	8.269
Trong đó: . Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo	74.083	74.083	0											
. Kinh phí khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	61.193	61.193	0											
. Chi trợ cấp xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	159.504	0	159.504	28.401	15.391	12.259	21.775	5.475	14.914	13.056	13.678	12.641	16.964	4.950
. Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	14.512	0	14.512	2.584	1.338	1.347	1.838	888	1.076	861	926	612	553	2.490
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	28.450	27.450	1.000	100	0	50	200	100	200	0	0	150	0	200
- Chi quản lý hành chính	996.702	253.645	743.057	91.971	71.056	58.544	90.633	55.754	82.141	59.534	64.485	54.695	76.189	38.055
b. Chi Quốc phòng - An ninh	136.084	48.889	87.194	11.772	8.726	7.156	11.321	6.260	9.733	6.359	7.196	6.199	9.253	3.218
Trong đó: + Kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	13.590	13.590	0											
+ Kinh phí mua trang phục theo Pháp lệnh công an xã	2.080	2.080	0											
c. Chi khác	314.993	276.813	38.180	4.500	3.460	3.560	4.180	3.280	3.740	3.280	3.280	3.020	4.020	1.860
3. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0											
4. Dự phòng	135.730	101.740	33.990	4.701	3.199	2.719	4.127	1.765	3.436	2.623	2.883	2.380	4.945	1.213



CÁC KHOẢN CHI	TOÀN TỈNH	KV TỈNH	KV HUYỆN	CÁI BÈ	CAI LẬY	TX CAI LẬY	CHÂU THÀNH	TÂN PHƯỚC	CHỢ GAO	GÒ CÔNG TÂN	GÒ CÔNG ĐÔNG	TX GÒ CÔNG	TP MỸ THO	TÂN PHÚ ĐÔNG
5. Chi Chương trình mục tiêu (vốn sự nghiệp)	27.612	27.612	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XSKT QUẢN LÝ QUA NSNN	1.000.000	931.000	69.000	11.800	7.400	5.600	8.800	6.600	7.000	5.000	4.900	4.300	4.000	3.600
Cân đối														
- Thu chuyển nguồn năm 2015 sang 2016 để thực hiện CCTL	211.218	211.218												
- Thu NSDP được hưởng	5.105.680	4.109.548	996.132	113.186	48.210	63.200	102.260	37.335	53.120	41.400	37.280	52.350	426.550	21.241
- Trung ương bổ sung cho tỉnh	2.203.964	2.203.964	0											
- Tỉnh bổ sung cho huyện, xã	0	-2.762.377	2.762.377	411.272	311.940	236.096	351.247	166.204	331.522	252.335	284.219	208.045	93.594	115.903
+ <i>Bổ sung cân đối</i>			1.227.723	188.338	113.718	135.261	172.300	72.943	148.181	117.714	105.595	93.763	25.037	54.873
+ <i>Bổ sung chi đầu tư</i>			132.185	19.560	11.844	10.667	14.482	10.331	12.091	10.466	10.788	8.955	16.254	6.747
+ <i>Bổ sung mục tiêu</i>			1.402.469	203.374	186.378	90.168	164.465	82.930	171.250	124.155	167.836	105.327	52.303	54.283
+ Tổng thu NSDP	7.520.862	3.762.353	3.758.509	524.458	360.150	299.296	453.507	203.539	384.642	293.735	321.499	260.395	520.144	137.144
+ Tổng chi NSDP	7.520.862	3.762.353	3.758.509	524.458	360.150	299.296	453.507	203.539	384.642	293.735	321.499	260.395	520.144	137.144
+ Thừa (+), thiếu (-)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

